

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2022

Tháng 10 năm 2022

M.S.D.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-29

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý III năm 2022

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 14/06/2022

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Bỏ nhiệm ngày 15/03/2022

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Truy cập và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
 Lương Trọng Hải
 Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 10 năm 2022

11/01/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.535.762.631.358	1.261.155.476.594
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	123.620.200.103	41.255.262.412
1.	Tiền	111		58.947.659.019	14.909.317.207
2.	Các khoản tương đương tiền	112		64.672.541.084	26.345.945.205
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	778.817.032.420	655.923.100.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		70.270.000.000	70.270.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		708.547.032.420	585.653.100.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290.424.709.535	233.633.989.883
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	220.301.176.204	203.660.084.392
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.448.646.976	57.622.259.137
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.253.629.406	28.652.701.994
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.578.743.051)	(56.301.055.640)
IV.	Hàng tồn kho	140		316.679.177.381	308.196.486.695
1.	Hàng tồn kho	141		321.324.242.707	310.485.147.629
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.645.065.326)	(2.288.660.934)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.221.511.919	22.146.637.604
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.978.266.624	1.659.728.461
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.731.361.419	18.169.015.906
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		511.883.876	2.317.893.237
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		602.482.935.839	519.872.591.524
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		374.500.000	374.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	374.500.000	374.500.000
II.	Tài sản cố định	220		467.218.863.193	486.468.339.350
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	446.193.401.040	465.317.485.173
	- Nguyên giá	222		898.604.719.970	894.535.700.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(452.411.318.930)	(429.218.215.760)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	21.025.462.153	21.150.854.177
	- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.373.057.579
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.347.595.426)	(1.222.203.402)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	125.546.380.673	25.712.069.500
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		125.546.380.673	25.712.069.500
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		9.343.191.973	7.317.682.674
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.220.725.293	4.896.521.485
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.122.466.680	2.421.161.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.138.245.567.197	1.781.028.068.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		694.289.195.505	759.357.932.999
I.	Nợ ngắn hạn	310		592.158.855.443	652.796.913.367
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	29.807.417.643	31.116.775.621
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.700.345.013	1.243.835.830
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20.449.287.798	6.538.830.826
4.	Phải trả người lao động	314		17.429.962.136	16.392.237.987
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	18.126.369.761	9.469.193.491
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.714.424.927	190.445.805.045
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	494.382.567.390	393.736.084.925
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.548.480.775	3.854.149.642
II.	Nợ dài hạn	330		102.130.340.062	106.561.019.632
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	102.130.340.062	106.561.019.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.443.956.371.692	1.021.670.135.119
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	1.443.956.371.692	1.021.670.135.119
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	588.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	588.328.240.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	7.235.773.743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		440.640.531.906	374.713.655.463
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		372.713.655.463	299.459.907.840
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.926.876.443	75.253.747.623
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.526.509.193	51.372.299.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.138.245.567.197	1.781.028.068.118

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
CỬU LONG
TỈNH VĨNH LONG

Lương Trọng Hải

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	250.938.488.695	151.634.202.013	684.078.262.593	517.705.034.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		6.530.423.767	2.116.960.854	13.364.274.401	8.858.109.592
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		244.408.064.928	149.517.241.159	670.713.988.192	508.846.924.909
4. Giá vốn hàng bán	11	22	173.989.265.691	105.782.702.484	481.723.135.100	361.637.486.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		70.418.799.237	43.734.538.675	188.990.853.092	147.209.438.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	14.027.688.311	10.625.409.344	39.439.687.856	51.116.610.821
7. Chi phí tài chính	22	25	9.812.975.336	5.215.740.765	30.115.790.952	27.286.388.912
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.801.412.311	3.940.535.285	26.941.225.350	25.732.919.858
9. Chi phí bán hàng	25		26.638.245.219	16.374.708.526	75.670.470.996	57.181.279.415
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.108.428.759	11.744.282.755	35.839.737.107	36.550.245.693
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		36.886.838.234	21.025.215.973	86.804.541.893	77.308.135.361
12. Thu nhập khác	31		148.694.696	198.881.889	674.021.445	409.798.494
13. Chi phí khác	32		2.914.347	27.849.720	742.556.735	251.370.843
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		145.780.349	171.032.169	(68.535.290)	158.427.651
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.032.618.583	21.196.248.142	86.736.006.603	77.466.563.012
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.336.431.792	3.598.583.635	19.356.225.521	15.814.795.827
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		127.014.459	665.180.343	-1.701.305.491	1.111.792
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		29.569.172.332	16.932.484.164	69.081.086.573	61.650.655.393
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.283.071.541	16.516.274.197	67.926.876.443	60.271.124.316
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		286.100.791	416.209.967	1.154.210.130	1.379.531.077
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		405	291	982	1.060



Lương Trọng Hải

Tổng Giám Đốc

Vinh Long, Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

5

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	86.736.006.603	77.466.563.012
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	28.976.743.584	24.635.943.618
- Các khoản dự phòng	3	3.634.091.803	4.381.862.076
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(85.500.567)	13.973.319
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(39.313.935.434)	(43.388.333.185)
- Chi phí lãi vay	6	26.941.225.350	25.732.919.858
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	106.888.631.339	88.842.928.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(27.159.390.630)	(46.247.191.397)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.839.095.079)	(78.595.513.576)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(172.062.949.512)	197.998.142.321
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(642.741.971)	2.724.590.672
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(70.270.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.886.676.842)	(23.765.446.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.680.970.781)	(18.151.899.408)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.794.745.784)	(377.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(138.177.939.260)	52.158.610.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(141.089.033.013)	(134.895.749.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.065.322.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.305.120.032.420)	(1.770.781.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.182.226.100.000	2.170.606.712.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.400.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.030.714.192	59.118.134.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(230.886.928.968)	293.647.998.198
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	355.205.150.000	20.000.000.000
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	999.231.974.363	2.057.869.833.216
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(903.016.171.468)	(2.454.253.936.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	451.420.952.895	(376.384.103.654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	82.356.084.667	(30.577.494.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.255.262.412	41.877.931.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.853.024	1.641.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	123.620.200.103	11.302.078.386



Lương Trọng Hải
Tổng Giám Đốc
Ngày 27 tháng 10 năm 2022

bank
Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

bank
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/09/2022 là :937 người (tại ngày 01/01/2022 là 934 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.
- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T
- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý III năm 2022 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	743.172.503	429.169.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.204.486.516	14.480.147.342
Các khoản tương đương tiền	64.672.541.084	26.345.945.205
Cộng	<u>123.620.200.103</u>	<u>41.255.262.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	708.547.032.420	708.547.032.420	585.653.100.000	585.653.100.000
a1) Ngắn hạn	708.547.032.420	708.547.032.420	585.653.100.000	585.653.100.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	139.700.032.420	139.700.032.420	118.811.100.000	118.811.100.000
- Các khoản đầu tư khác	358.585.000.000	358.585.000.000	139.030.000.000	139.030.000.000
+ Đầu tư vào tổ chức (III)	358.585.000.000	358.585.000.000	139.030.000.000	139.030.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	210.262.000.000	210.262.000.000	327.812.000.000	327.812.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 4,8% đến 6,9%/năm.

(ii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,0%/năm.

(iii) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng, Nhóm Công ty được hưởng lợi nhuận cố định từ 7,3% đến 7,6%/năm (lãi suất đầu kỳ: 7,3%-8,3%)

7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	220.301.176.204	203.660.084.392
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	5.483.449.440	7.444.622.900
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	4.976.554.629
Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	9.098.412.015	7.145.437.275
Phải thu khách hàng khác	184.314.862.621	167.664.572.089
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(51.948.796.399)	(50.671.108.988)
	220.301.176.204	203.660.084.392

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
	95.448.646.976	57.622.259.137
Growena Impex Company	24.618.282.507	30.623.047.678
Công ty Cổ phần Confitech Cửu Long	9.250.000.000	7.250.000.000
SEGAE Precision Co., Ltd	-	6.829.481.000
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	27.654.000.000	-
Công ty NECTAR LIFESCIENCES - Ấn Độ	17.244.125.000	-
Công ty cổ phần cơ khí Đại Dũng III	4.241.952.000	-
Các đối tượng khác	12.440.287.469	12.919.730.459

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	32.253.629.406	(5.067.557.725)	28.652.701.994	(5.067.557.725)
- Lãi dự thu	13.159.485.073	-	14.565.603.904	-
- Kỳ quỹ, ký cược	258.022.625	-	4.057.844.240	-
- Tạm ứng	3.494.010.024	(689.833.740)	3.338.397.571	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5.600.000	-	5.600.000	-
- Phải thu khác	6.742.251.011	(4.377.723.985)	6.685.256.279	(4.377.723.985)
- Phải thu hợp tác đầu tư	8.594.260.673	-	-	-
b) Dài hạn	374.500.000	-	374.500.000	-
- Kỳ cược, ký quỹ	374.500.000	-	374.500.000	-
Cộng	32.628.129.406	(5.067.557.725)	29.027.201.994	(5.067.557.725)

10. NỢ QUÁ HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	62.938.738.362	10.989.941.963	60.766.365.957	10.095.256.969
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	41.533.286.234	10.989.941.963	39.360.913.829	10.095.256.969
2/ Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.067.557.725	-
Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.067.557.725	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Cộng	68.568.685.014	10.989.941.963	66.396.312.609	10.095.256.969

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.161.109.600	-	18.656.748.481	-
Nguyên liệu, vật liệu	134.526.328.620	(1.713.729.349)	118.793.761.729	(814.345.016)
Công cụ, dụng cụ	9.943.221.051	-	10.173.027.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	16.471.827.121	-
Thành phẩm	157.786.900.326	(2.850.247.321)	142.209.879.543	(1.394.166.976)
Hàng hóa	17.906.683.110	(81.088.656)	4.179.903.091	(80.148.942)
Cộng	321.324.242.707	(4.645.065.326)	310.485.147.629	(2.288.660.934)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	184.154.395.250	669.510.689.516	37.424.919.806	3.445.696.361	-	894.535.700.933
- Mua trong kỳ	-	9.248.886.300	1.237.924.000	210.700.000	-	10.697.510.300
- Thanh lý, nhượng bán	(3.000.257.921)	(516.149.000)	(2.313.490.752)	(798.593.590)	-	(6.628.491.263)
Tại ngày 30/09/2022	181.154.137.329	678.243.426.816	36.349.353.054	2.857.802.771	-	898.604.719.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	53.003.644.725	354.718.141.770	18.681.144.965	2.815.284.300	-	429.218.215.760
- Khấu hao trong kỳ	5.528.337.847	21.017.287.750	2.092.723.493	213.002.470	-	28.851.351.560
- Thanh lý, nhượng bán	(2.845.215.043)	(516.149.000)	(1.498.290.757)	(798.593.590)	-	(5.658.248.390)
Tại ngày 30/09/2022	55.686.767.529	375.219.280.520	19.275.577.701	2.229.693.180	-	452.411.318.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	131.150.750.525	314.792.547.746	18.743.774.841	630.412.061	-	465.317.485.173
Tại ngày 30/09/2022	125.467.369.800	303.024.146.296	17.073.775.353	628.109.591	-	446.193.401.040

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 303.416.902.463 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2022 với giá trị là 177.657.881.409 VND (tại ngày 01/01/2022 là 177,961,115,550 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế (*)	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	19.636.907.129	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579
Tại ngày 30/09/2022	19.636.907.129	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	36.489.517	-	-	908.333.667	277.380.218	1.222.203.402
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	88.316.532	37.075.492	125.392.024
Tại ngày 30/09/2022	36.489.517	-	-	996.650.199	314.455.710	1.347.595.426
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	19.600.417.612	-	-	839.136.783	711.299.782	21.150.854.177
Tại ngày 30/09/2022	19.600.417.612	-	-	750.820.251	674.224.290	21.025.462.153

(*) Là bản sắc thương hiệu Dược Cửu Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	125.546.380.673	-	25.712.069.500	-
- Dự án nhà máy Vikimco (*)	39.663.626.929	-	17.606.395.500	-
- Dự án GMP-EU Long An (**)	80.935.545.780	-	-	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.790.945.000	-	4.790.945.000	-
- Các khoản khác	156.262.964	-	3.314.729.000	-
Cộng	125.546.380.673	-	25.712.069.500	-

(*) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 350 tỷ VNĐ.

(**) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VNĐ.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.978.266.624	1.659.728.461
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	839.484.459	445.972.515
Chi phí thuê kho, khác	1.138.782.165	1.213.755.946
b) Dài hạn	5.220.725.293	4.896.521.485
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.210.435.847	1.110.294.216
Các khoản khác	3.010.289.446	3.786.227.269

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	9.229.932.709	9.229.932.709	2.221.254.487	2.221.254.487
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	9.202.281.253	9.202.281.253	2.208.235.596	2.208.235.596
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	27.651.456	27.651.456	7.898.880	7.898.880
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	-	5.120.011	5.120.011
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	20.577.484.934	20.577.484.934	28.895.521.134	28.895.521.134
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	1.615.155.645	1.615.155.645	3.033.625.983	3.033.625.983
DNTN Thương mại In Phước Châu	1.168.419.925	1.168.419.925	2.693.057.785	2.693.057.785
Phải trả khác	17.793.909.364	17.793.909.364	23.168.837.366	23.168.837.366
Cộng	29.807.417.643	29.807.417.643	31.116.775.621	31.116.775.621

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải thu**

	30/09/2022	Số phải thu trong	Số đã thực thu	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	347.893.640	-	1.632.488.213	1.980.381.853
Thuế xuất, nhập khẩu	139.685.029	1.012.434.984	1.155.941.368	283.191.413
Thuế thu nhập cá nhân	24.305.207	-	30.014.764	54.319.971
Cộng	511.883.876	1.012.434.984	2.818.444.345	2.317.893.237

b. Phải nộp

	30/09/2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	385.564.565	3.926.464.008	3.733.969.460	578.059.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- Thuế xuất nhập khẩu	-	19.505.450.003	19.505.450.003	-
- Thuế TNDN	19.356.245.520	5.680.970.781	19.356.225.521	5.680.990.780
- Tiền thuế đất	490.177.914	980.355.825	1.470.533.739	-
- Thuế thu nhập cá nhân	217.299.799	1.944.356.361	1.881.875.227	279.780.933
- Thuế, phí khác	-	88.123.719	88.123.719	-
Cộng	20.449.287.798	32.125.720.697	46.036.177.669	6.538.830.826

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	402.817.711	357.013.142
Chi phí hỗ trợ bán hàng	15.678.110.821	6.025.882.222
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	82.500.000	132.750.000
Chi phí khác	1.962.941.229	2.953.548.127
Cộng	18.126.369.761	9.469.193.491

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.714.424.927	190.445.805.045
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	632.198.172	649.758.267
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	-	188.753.561.644
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Phải trả khác	825.684.239	785.942.618
Cộng	1.714.424.927	190.445.805.045

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2022		Trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	494.382.567.390	494.382.567.390	896.166.829.801	996.813.312.266	393.736.084.925
- Vay Ngân hàng	428.141.892.436	428.141.892.436	871.528.571.902	938.400.434.363	361.270.029.975
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	32.393.610.888	32.393.610.888	67.328.378.557	59.901.866.773	39.820.122.672
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	98.203.584.607	98.203.584.607	178.153.934.745	186.133.903.611	90.223.615.741
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	77.230.669.552	77.230.669.552	115.356.377.398	141.980.886.526	50.606.160.424
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	30.507.052.371	30.507.052.371	82.881.584.559	63.491.208.055	49.897.428.875
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc	-	-	2.656.987.244	897.217.593	1.759.769.651
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (v)	189.806.975.018	189.806.975.018	425.151.309.399	485.995.351.805	128.962.932.612
- Vay dài hạn đến hạn trả	66.240.674.954	66.240.674.954	24.638.257.899	58.412.877.903	32.466.054.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	35.815.674.950	35.815.674.950	23.487.877.899	27.987.877.899	31.315.674.950
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	-	-	1.150.380.000	-	1.150.380.000
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	30.425.000.004	30.425.000.004	-	30.425.000.004	-
b) Vay dài hạn	102.130.340.062	102.130.340.062	65.262.219.570	60.831.540.000	106.561.019.632
- Vay ngân hàng	102.130.340.062	102.130.340.062	65.262.219.570	60.831.540.000	106.561.019.632
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	74.259.216.733	74.259.216.733	27.987.877.899	-	102.247.094.632
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (vii)	-	-	4.313.925.000	-	4.313.925.000
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (viii)	27.871.123.329	27.871.123.329	32.960.416.671	60.831.540.000	-
Cộng	596.512.907.452	596.512.907.452	961.429.049.371	1.057.644.852.266	500.297.104.557



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức không quá 12 tháng. Lãi suất từ 5,7%-7,1%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 08/06/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Lãi suất từ 6,3%-7,3%/năm.

(v) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức là 300 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 7,1%/năm.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(vii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 45075.21.451.3000626.TD ngày 04 tháng 10 năm 2021 với mục đích thanh toán bù đắp một phần tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, BKS số 51H-864.38 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, số tiền vay là: 5.751.900.000 đồng, thời hạn đi vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định tại văn bản nhận nợ với Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, 05 chỗ, xuất xứ: Anh, model: 2020, sản xuất năm 2019, BKS số 51H-864.38.

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2021)	568.328.240.000	31.465.441.126	-	20.166.850	301.708.507.840	69.473.142.259	970.995.498.075
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	85.960.657.177	1.795.647.251	87.756.304.428
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	(10.706.909.554)	(19.693.090.446)	(30.400.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31.465.441.126)	7.235.773.743	-	-	-	(24.229.667.383)
Giảm khác	-	-	-	-	(138.600.000)	(113.400.000)	(252.000.000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	588.328.240.000	-	7.235.773.743	20.166.850	374.713.655.463	51.372.299.063	1.021.670.135.119
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	67.926.876.443	1.154.210.130	69.081.086.573
Tặng vốn trong kỳ (i)	142.082.060.000	-	213.123.090.000	-	-	-	355.205.150.000
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730.410.300.000	-	220.358.863.743	20.166.850	440.640.531.906	52.526.509.193	1.443.956.371.692

(i) Trong tháng 03/2022 Công ty phát hành cổ phiếu theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty: Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17/03/2022 thông qua báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ và một số nội dung khác thuộc thẩm quyền báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu và Công văn số 1375/UBCK-QLCB ngày 21/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DCL, Công ty đã thực hiện phân phối 14.208.206 cổ phiếu với giá bán 25.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 14 tháng 06 năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 30/09/2022, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000
Cộng	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000

b) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	634.987.640.329	512.749.956.091
- Doanh thu bán hàng hóa	49.090.622.264	4.955.078.410
	684.078.262.593	517.705.034.501
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	12.195.660.992	6.015.512.169
- Giảm giá hàng bán	-	10.671.593
- Hàng bán bị trả lại	1.168.613.409	2.831.925.830
	13.364.274.401	8.858.109.592
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	670.713.988.192	508.846.924.909

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	45.405.086.163	5.032.814.413
- Giá vốn của thành phẩm	433.961.644.545	354.785.611.486
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.356.404.392	1.819.060.450

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cộng

481.723.135.100 361.637.486.349

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.163.287.359	297.784.658.420
Chi phí nhân công	96.920.726.987	88.828.731.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.976.743.584	24.636.048.618
Chi phí dự phòng	1.277.687.411	2.562.801.626
Chi phí khác bằng tiền	98.015.014.759	82.286.509.956
Cộng	725.353.460.100	496.098.750.579

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	20.154.099.970	32.305.934.317
Lãi chênh lệch tỷ giá	218.868.857	2.066.802.634
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	19.066.719.029	11.082.398.870
Doanh thu tài chính khác	-	5.661.475.000
Cộng	39.439.687.856	51.116.610.821

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.941.225.350	17.219.365.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112.099.848	66.381.734
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	-	7.955.626.212
Chi phí phát hành trái phiếu	-	557.928.087
Chi phí tài chính khác	3.062.465.754	1.487.087.320
Cộng	30.115.790.952	27.286.388.912

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí nhân viên	30.491.566.195	25.954.709.372
Chi phí đồ dùng văn phòng	293.176.802	189.207.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.031.166.445	1.096.844.689
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	41.173.961.680	28.983.720.845
Chi phí bằng tiền khác	2.680.599.874	956.796.874
Cộng	75.670.470.996	57.181.279.415

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	18.141.144.945	18.797.430.764
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	410.944.873	541.800.428
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.731.643.514	1.308.586.859
Chi phí dự phòng	1.277.687.411	2.562.801.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.711.352.556	12.405.211.475
Chi phí bằng tiền khác	1.566.963.808	934.414.541
Cộng	35.839.737.107	36.550.245.693

28. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	250.122.278	-
Các khoản khác.	423.899.167	409.798.494
Cộng	674.021.445	409.798.494

29. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	742.556.735	251.370.843
Cộng	742.556.735	251.370.843

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.356.225.521	15.814.795.827

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.926.876.443	60.271.124.316
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67.926.876.443	41.754.850.119
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	69.146.929	56.832.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	982	1.025,31
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	596.512.907.452	500.297.104.557
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	123.620.200.103	41.255.262.412
Nợ thuần	472.892.707.349	459.041.842.145
Vốn chủ sở hữu	1.443.956.371.692	1.021.670.135.119
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,33	0,45

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**32.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	724.477.959	561.250.668
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	231.000.000	168.000.000

Chi tiết thu nhập 9 tháng năm 2022 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 9 tháng/2022	Thu nhập/Thù lao 9 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	45.000.000	30.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	22.000.000	24.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	36.000.000	24.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	22.000.000	24.000.000
6	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	14.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	14.000.000	
8	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	14.000.000	
9	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	16.500.000	18.000.000
10	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	22.500.000	12.000.000
11	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	7.000.000	
12	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	7.000.000	
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	-	6.000.000
14	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	11.000.000	6.000.000
15	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	44.444.448	16.666.668
16	Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	228.570.000	-
17	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	175.500.000	400.080.000
18	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	74.800.000
19	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	197.546.511	
20	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	78.417.000	69.704.000
	Tổng		955.477.959	729.250.668

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

32.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		6.635.181.270	4.915.189.480
Bán hàng		-	4.279.839.464
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		184.000.000.000	248.000.000.000
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	64.000.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		3.062.465.754	1.275.205.479
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT		-
Mua hàng		32.784.000	19.634.400
Trả hàng		-	-
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan thành viên HĐQT		
Mua hàng		225.850.295	570.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	25.000.000.000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	17.340.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	608.068.494

Số dư các bên liên quan

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

	Mối quan hệ	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		9.202.281.253	2.208.235.596
Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư		-	184.000.000.000
Phải trả lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư		-	4.753.561.644
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Có liên quan với thành viên HĐQT, Ban KS		
Phải trả khách hàng		27.651.456	7.898.880
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Có liên quan với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
Trả trước cho người bán		-	-
Phải trả người bán		-	5.120.011

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lương Trọng Hải

Nguyễn Lâm Minh Thương

Nguyễn Lâm Minh Thương

Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngày 27 tháng 10 năm 2022